

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY -
THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-37
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Chu Hải Sơn	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Trung	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Bà Hoàng Hải Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2012
Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2012

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hà	Phó Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tới	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013



Số: 90/2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1686/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		694.723.760.347	874.597.509.024
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.237.612.192	107.942.466.043
111	1. Tiền		23.683.364.918	13.742.466.043
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.554.247.274	94.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		553.559.462.746	629.819.681.741
131	1. Phải thu của khách hàng		563.998.700.414	628.164.977.731
132	2. Trả trước cho người bán		4.654.453.791	22.384.002.837
135	5. Các khoản phải thu khác	4	32.000.262.671	20.869.410.022
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.093.954.130)	(41.598.708.849)
140	IV. Hàng tồn kho	5	103.225.814.820	125.490.617.637
141	1. Hàng tồn kho		104.913.083.796	131.608.335.496
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.687.268.976)	(6.117.717.859)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.700.870.589	11.344.743.603
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		237.818.992	298.151.261
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.455.092.114	3.127.662.690
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	615.465.298	716.549.569
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	5.392.494.185	7.202.380.083
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		322.258.891.359	356.604.213.304
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.421.241.624	3.954.170.066
218	4. Phải thu dài hạn khác	8	1.421.241.624	3.954.170.066
220	II. Tài sản cố định		94.259.613.787	107.399.587.424
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	59.928.740.108	72.049.182.960
222	- Nguyên giá		101.930.478.347	109.099.208.652
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.001.738.239)	(37.050.025.692)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	34.330.873.679	35.350.404.464
228	- Nguyên giá		41.399.489.031	40.881.524.031
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.068.615.352)	(5.531.119.567)
240	III. Bất động sản đầu tư	11	23.623.313.136	866.926.869
241	- Nguyên giá		29.124.423.643	2.252.880.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.501.110.507)	(1.385.953.131)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	125.566.204.120	162.471.617.698
258	3. Đầu tư dài hạn khác		128.439.246.372	164.930.377.185
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.873.042.252)	(2.458.759.487)
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.227.605.072	51.614.003.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	49.760.074.880	51.055.071.291
268	3. Tài sản dài hạn khác		467.530.192	558.932.100
269	VI. Lợi thế thương mại		27.160.913.620	30.297.907.856
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.016.982.651.706	1.231.201.722.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

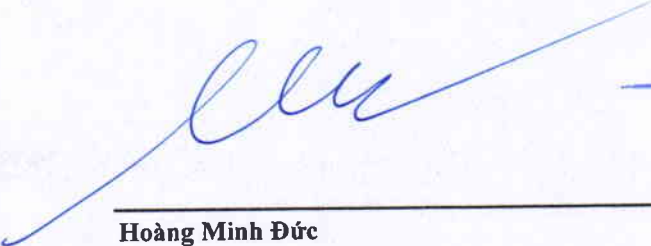
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		525.757.540.901	706.386.498.809
310	I. Nợ ngắn hạn		501.842.579.795	685.762.463.518
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	188.485.044.329	401.426.672.509
312	2. Phải trả người bán		110.586.678.091	130.560.390.247
313	3. Người mua trả tiền trước		33.628.888.327	3.764.546.626
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	33.394.805.410	33.637.181.580
315	5. Phải trả người lao động		6.588.419.275	13.014.658.677
316	6. Chi phí phải trả	16	19.758.999.717	9.143.046.112
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	103.739.398.247	90.778.985.716
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.660.346.399	3.436.982.051
330	II. Nợ dài hạn		23.914.961.106	20.624.035.291
333	3. Phải trả dài hạn khác		579.900.618	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	21.755.477.784	16.080.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	1.307.803.186	1.338.861.892
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	32.037.416
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		271.779.518	3.173.135.983
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		442.264.385.747	469.461.222.162
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	442.264.385.747	469.461.222.162
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		112.877.308	112.877.308
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.535.244.593	3.273.850.198
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.791.126.041	2.557.017.233
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.439.137.805	77.131.477.423
439	C. LỢI ÍCH CÒ ĐÔNG THIỂU SỞ		48.960.725.058	55.354.001.357
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.016.982.651.706	1.231.201.722.328

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51.156.113	51.156.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý		17.019.494.260	15.142.135.869
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		18.001,06	18.911,93



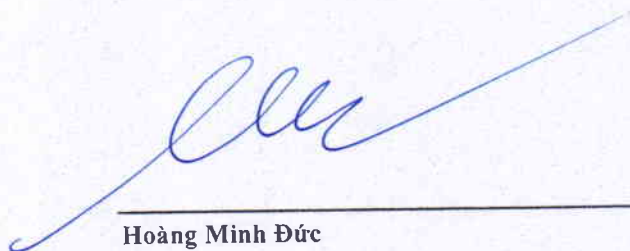

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	991.724.942.718	1.549.635.717.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.327.312.013	831.643.106
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	989.397.630.705	1.548.804.074.671
11	4. Giá vốn hàng bán	23	938.605.555.018	1.477.394.771.580
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.792.075.687	71.409.303.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	74.733.818.051	232.324.147.530
22	7. Chi phí tài chính	25	48.102.614.528	110.440.569.985
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		41.441.313.666	73.262.230.235
24	8. Chi phí bán hàng	26	24.960.001.500	20.882.250.519
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	42.712.506.801	90.939.309.480
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		9.750.770.909	81.471.320.637
31	11. Thu nhập khác		1.801.859.571	438.602.019
32	12. Chi phí khác		2.783.969.400	1.058.622.990
40	13. Lợi nhuận khác		(982.109.829)	(620.020.971)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.768.661.080	80.851.299.666
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	672.689.862	4.025.441.140
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	(31.058.706)	1.291.892.974
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.127.029.924	75.533.965.552
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		360.912.111	443.612.389
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		7.766.117.813	75.090.353.163
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		148	1.901



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

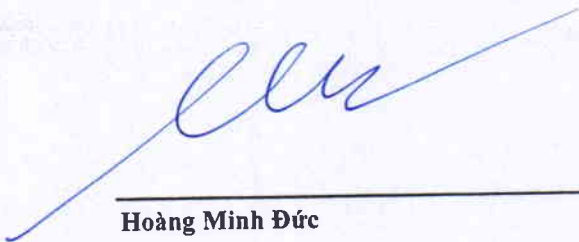
Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

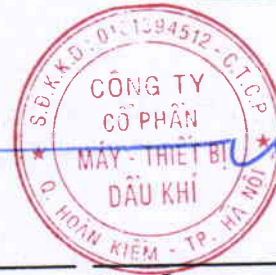
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.768.661.080	80.851.299.666
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		11.137.685.911	6.380.010.337
03	- Các khoản dự phòng		1.479.079.163	30.049.004.059
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(396.837.251)	(149.028.742)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.644.423.079)	(219.223.425.386)
06	- Chi phí lãi vay		41.441.313.666	73.262.230.235
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.785.479.490	(28.829.909.831)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		101.607.071.204	(255.279.359.182)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		26.695.251.700	16.250.186.374
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.087.246.455)	(119.923.322.087)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.492.322.916	621.180.773
13	- Tiền lãi vay đã trả		(26.674.030.867)	(70.651.407.764)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(408.050.146)	(9.444.144.542)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.422.870.292	23.355.524.780
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.116.422.737)	(19.673.559.008)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.717.245.397	(463.574.810.487)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.986.596.813)	(3.226.297.258)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		332.727.273	63.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(565.380.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		565.380.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.200.000.000)	(40.621.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.644.362.729	215.573.023.597
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.533.389.013	203.930.682.446
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.323.882.202	375.720.045.149
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		196.818.405.694	1.417.473.954.107
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(404.084.556.090)	(1.338.455.961.820)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.876.668.305)	(41.718.000.115)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(225.142.818.701)	37.299.992.172

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(81.101.691.102)	(50.554.773.166)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		107.942.466.043	158.348.210.467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		396.837.251	149.028.742
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>27.237.612.192</u>	<u>107.942.466.043</u>



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

1111
CÔNG
NHIỆM
VỤ
CHÍNH K
KIỂM
N KIẾ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 42-62 đường Nguyễn Huệ, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Số 23 đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Công ty có các công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm :

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam ⁽¹⁾	Hà Nội	51,60%	51,60%	Sản xuất, mua bán phụ tùng ô tô, xe máy, kinh doanh vận tải hàng hóa và các dịch vụ thương mại khác.
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽²⁾	Tp. HCM	100%	100%	Kinh doanh thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống trong nhà và hệ thống xây dựng.
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam ⁽³⁾	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống trong nhà và hệ thống xây dựng.
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt nam ⁽⁴⁾	Tp. HCM	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh sơn
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽⁵⁾	Đà Nẵng	51%	51%	Thương mại và dịch vụ máy móc, thiết bị

Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

- (1) Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam có vốn điều lệ là 5,5 tỷ đồng. Tại ngày 27/06/2012 Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam.
- (2) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng.
- (3) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng.
- (4) Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt nam có vốn điều lệ là 36 tỷ đồng.
- (5) Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng có vốn điều lệ là 41 tỷ đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
 - + Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, các công trình nguồn điện;
 - + Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, các công trình nguồn điện;
 - + Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải:
 - + Giao nhận hàng hóa;
 - + Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;
 - + Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
 - + Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn hóa chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn cao su;
- Bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ điện gia dụng;
- Bán buôn phương tiện vận tải;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Đại lý;
- Lắp đặt hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít;

1001
CÔ
HÁCH N
CH
CHÍNH
KIẾ
YANK

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm	03	năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phân công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phân công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phân công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.017.397.743	4.767.318.457
Tiền gửi ngân hàng	21.665.967.175	8.975.147.586
Các khoản tương đương tiền	3.554.247.274	94.200.000.000
	27.237.612.192	107.942.466.043

(1) Số dư tại ngày 31/12/2012 của Khoản mục các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng hoặc trên 03 tháng nhưng rút linh hoạt tại các ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	36.541.770
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	3.250.000	1.600.472.222
Phải thu Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	-	15.292.742.940
Phải thu Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	-	2.534.000.000
Phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - chuyển nhượng cổ phần	30.654.795.371	-
Chi phí nhập máy phát điện tàu Long Sơn	42.653.744	-
Phải thu Cục thi hành án dân sự	89.953.589	-
Phải thu án phí	48.631.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ đã chi hộ	185.000.000	-
Phải thu khác	939.437.197	1.405.653.090
	32.000.262.671	20.869.410.022

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.860.824.854	23.233.396.599
Công cụ, dụng cụ	19.321.413	18.293.872
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.135.514.790	20.194.233.405
Thành phẩm	10.420.658.933	13.042.092.861
Hàng hoá	48.476.763.806	75.120.318.759
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.687.268.976)	(6.117.717.859)
	103.225.814.820	125.490.617.637

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	120.036.969
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	471.753.315	588.652.514
Thuế Thu nhập cá nhân	8.711.983	7.860.086
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-
	615.465.298	716.549.569

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	4.246.183.138	4.881.868.972
Tài sản thiếu chờ xử lý	40.845.583	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.105.465.464	2.320.511.111
	<u>5.392.494.185</u>	<u>7.202.380.083</u>

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu Tổng công ty Vận tải Hà Nội	1.421.241.624	3.954.170.066
	<u>1.421.241.624</u>	<u>3.954.170.066</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	43.172.541.687	47.138.858.954	13.523.668.023	5.045.731.634	218.408.354	109.099.208.652
Số tăng trong năm	4.849.069.746	326.819.127	-	-	652.240.475	5.828.129.348
- Mua sắm mới	-	326.819.127	-	-	-	326.819.127
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.849.069.746	-	-	-	-	4.849.069.746
- Tặng do phân loại lại	-	-	-	-	652.240.475	652.240.475
Số giảm trong năm	(8.972.757.167)	-	(2.108.833.544)	(1.915.268.942)	-	(12.996.859.653)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(8.972.757.167)	-	(1.571.845.251)	(1.034.198.285)	-	(11.578.800.703)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(536.988.293)	(228.830.182)	-	(765.818.475)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(652.240.475)	-	(652.240.475)
Số dư cuối năm	39.048.854.266	47.465.678.081	11.414.834.479	3.130.462.692	870.648.829	101.930.478.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	9.644.908.662	17.514.620.269	6.359.198.007	3.394.776.161	136.522.593	37.050.025.692
Số tăng trong năm	2.068.959.114	4.792.535.334	1.635.794.450	599.352.494	358.092.920	9.454.734.312
- Trích khấu hao	2.068.959.114	4.792.535.334	1.635.794.450	599.352.494	113.090.448	9.209.731.840
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	245.002.472	245.002.472
Số giảm trong năm	(1.786.217.406)	-	(1.323.273.275)	(1.393.531.084)	-	(4.503.021.765)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.786.217.406)	-	(999.346.741)	(939.134.943)	-	(3.724.699.090)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(323.926.534)	(209.393.669)	-	(533.320.203)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(245.002.472)	-	(245.002.472)
Số dư cuối năm	9.927.650.370	22.307.155.603	6.671.719.182	2.600.597.571	494.615.513	42.001.738.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	33.527.633.025	29.624.238.685	7.164.470.016	1.650.955.473	81.885.761	72.049.182.960
Số dư cuối năm	29.121.203.896	25.158.522.478	4.743.115.297	529.865.121	376.033.316	59.928.740.108

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

44.419.321.650 VND
2.228.306.364 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất		Bản quyền công nghệ		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu kỳ	28.630.140.164		2.662.400.000		566.359.180		9.022.624.687		40.881.524.031	
Số tăng trong kỳ	-		-		517.965.000		-		517.965.000	
- Mua sắm mới					517.965.000				517.965.000	
Số dư cuối kỳ	28.630.140.164		2.662.400.000		1.084.324.180		9.022.624.687		41.399.489.031	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu kỳ	1.434.107.233		1.996.799.985		277.587.662		1.822.624.687		5.531.119.567	
Số tăng trong kỳ	303.624.792		532.479.996		251.390.997		450.000.000		1.537.495.785	
- Trích khấu hao	303.624.792		532.479.996		251.390.997		450.000.000		1.537.495.785	
Số dư cuối kỳ	1.737.732.025		2.529.279.981		528.978.659		2.272.624.687		7.068.615.352	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư đầu kỳ	27.196.032.931		665.600.015		288.771.518		7.200.000.000		35.350.404.464	
Số dư cuối kỳ	26.892.408.139		133.120.019		555.345.521		6.750.000.000		34.330.873.679	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.836.257.775
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	2.252.880.000	2.252.880.000
Số tăng trong năm	7.779.542.940	19.092.000.703	26.871.543.643
- Mua sắm mới	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
- Chuyển sang từ TSCĐ	-	11.578.800.703	11.578.800.703
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>7.779.542.940</u>	<u>21.344.880.703</u>	<u>29.124.423.643</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	1.385.953.131	1.385.953.131
Số tăng trong năm	-	4.115.157.376	4.115.157.376
- Trích khấu hao	-	390.458.286	390.458.286
- Chuyển sang từ TSCĐ	-	3.724.699.090	3.724.699.090
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	<u>5.501.110.507</u>	<u>5.501.110.507</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm	-	866.926.869	866.926.869
Cuối năm	<u>7.779.542.940</u>	<u>15.843.770.196</u>	<u>23.623.313.136</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	128.439.246.372	164.930.377.185
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.873.042.252)	(2.458.759.487)
	<u>125.566.204.120</u>	<u>162.471.617.698</u>

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư góp vốn và mua cổ phần	125.932.338.596	161.531.284.680
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	97.823	2.799.043.907
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16.800.000.000	16.800.000.000
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	11.781.000.000
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	841.102.790
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	36.673.137.983
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC Shipyard	3.621.000.000	37.621.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tân An Phú Thái Nguyên	1.200.000.000	-
Hợp tác kinh doanh	2.506.907.776	3.399.092.505
- Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)	1.071.412.915	1.541.909.860
- Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)	1.435.494.861	1.857.182.645
	<u>128.439.246.372</u>	<u>164.930.377.185</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	599.116.170	107.345.894
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	39.949.370.353	40.973.713.183
Tiền thuê văn phòng	7.880.622.950	8.980.244.750
Chi phí sửa chữa văn phòng	748.960.356	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	582.005.051	993.767.464
	49.760.074.880	51.055.071.291

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	175.485.514.729	391.250.672.509
- Vay ngân hàng	66.563.536.729	219.651.164.019
- Vay tổ chức khác	106.086.978.000	169.999.508.490
- Vay cá nhân	2.835.000.000	1.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 18)	12.999.529.600	10.176.000.000
	188.485.044.329	401.426.672.509

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	66.563.536.729	219.651.164.019
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Thành	-	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	14.590.552.941
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	27.149.035.115	45.513.591.614
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	42.803.065.172
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ⁽²⁾	31.236.184.969	23.325.369.492
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	8.178.316.645	36.418.584.800
Vay tổ chức khác	106.086.978.000	169.999.508.490
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ⁽⁴⁾	106.086.978.000	164.149.508.490
Vay công ty Tài chính TNHH MVT Công nghiệp Tàu thủy	-	5.850.000.000
Vay cá nhân ⁽⁵⁾	2.835.000.000	1.600.000.000
	175.485.514.729	391.250.672.509

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	10.176.000.000	10.176.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.823.529.600	-
	12.999.529.600	10.176.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm 05 hợp đồng tín dụng:

1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1304.12.057.597402 ngày 29/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.373.269.616 tỷ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 02-2012/HĐKT-VCBBBN-PVM cho công ty Carrier Singapore Ltd;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ 5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số CT12-CT-0149 ngày 23/08/2012 trị giá 142.146 USD;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.373.269.616 VND

1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ 4,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.000.000.000 VND.

1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 900.12.057.597402 ngày 08/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.000.000.000 VND.

1.4 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7,59 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.590.000.004 VND.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

1.5 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;
- + Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ theo hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.185.765.499VND.

(2) Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín dưới hình thức tín dụng thư.

- + Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đáo hạn vào ngày 27/07/2012;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, trong khoảng 21% - 22% /năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng quyền sử dụng đất;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 106.086.978.000 VND.

(3) Là các khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ 2 - 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 12% năm đối với vay bằng VND và 6% năm đối với các khoản vay bằng ngoại tệ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản cố định;

(4) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 250 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, trong khoảng 21% - 22% /năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 106.086.978.000 VND.

(5) Gồm khoản vay ông Nguyễn Văn Dũng - TGD Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí theo hợp đồng vay số N/07/PVP ngày 31/12/2012. Số tiền vay là 1.335.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31/01/2013. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 0%, trả nợ gốc một lần.



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	26.328.517.804	28.984.148.752
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	387.575.341	75.354.609
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.068.418.993	3.920.678.476
Thuế Thu nhập cá nhân	425.296.244	417.968.004
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	157.818.250
Các loại thuế khác	2.180.204.068	76.420.529
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	4.792.960
	<u>33.394.805.410</u>	<u>33.637.181.580</u>

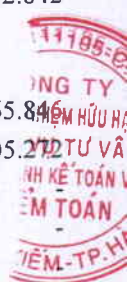
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	619.230.243	5.001.696.112
Chi phí lãi vay phải trả	18.077.036.664	3.652.578.076
Chi phí phải trả khác	1.062.732.810	488.771.924
	<u>19.758.999.717</u>	<u>9.143.046.112</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	516.706.166	570.894.263
Bảo hiểm xã hội	273.497.376	64.409.260
Bảo hiểm y tế	40.957.430	27.087.715
Bảo hiểm thất nghiệp	19.361.666	11.282.191
Phải trả về cổ phần hoá	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	11.883.331.580	781.049.885
Tạm ứng lương công nhân	-	899.382.842
Tiền chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong giai đoạn chuyển sang công ty Cổ phần (tại Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam)	-	232.365.846
Tiền chia quỹ KTPL trong giai đoạn chuyển sang Cty Cổ phần	43.087.704	820.205.272
Phải trả các khoản tạm ứng của các đội xây dựng	948.899.368	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông - Công ty con	3.251.059.000	-
Lãi vay phải trả	342.824.211	-
Phải trả ông Nguyễn Văn Dũng - TGD Công ty CP Sơn Dầu khí	1.000.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	5.419.673.746	7.372.308.442
	<u>103.739.398.247</u>	<u>90.778.985.716</u>



18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	21.755.477.784	16.080.000.000
- Vay ngân hàng	19.374.287.784	16.080.000.000
- Vay đối tượng khác	2.381.190.000	-
	<u>21.755.477.784</u>	<u>16.080.000.000</u>

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ⁽¹⁾	5.904.000.000	16.080.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	13.470.287.784	-
Vay cá nhân ⁽³⁾	2.381.190.000	-
	<u>21.755.477.784</u>	<u>16.080.000.000</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng số LD/09236/00197 ngày 25/8/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Thời hạn cho vay: 05 năm;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng bất động sản tại thửa đất số 1 phần lô CN3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; toàn bộ hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất sơn và 04 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 16.080.000.000 đồng, số dư nợ gốc dài hạn đến hạn trả tại thời điểm cuối năm là 10.176.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26/3/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Thời hạn cho vay: 05 năm;
 - + Lãi suất cho vay: theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là quyền sử dụng 1.806,8 m2 đất tại địa chỉ 25 Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 16.293.817.384 đồng, số dư nợ gốc dài hạn đến hạn trả tại thời điểm cuối năm là 2.823.529.600 đồng.
- (3) Là các khoản vay cá nhân, lãi suất vay 15% - 17% năm.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012
	VND
Trong vòng một năm	12.999.529.600
Trong năm thứ hai	8.727.529.600
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	13.027.948.184
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(12.999.529.600)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>21.755.477.784</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2011						
Số dư đầu năm	386.386.000.000	-	-	-	68.569.381.886	454.955.381.886
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	75.090.353.163	75.090.353.163
Trích lập các quỹ	-	-	3.273.850.198	2.557.017.233	(8.387.884.665)	(2.557.017.234)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(42.502.460.000)	(42.502.460.000)
Tăng/lãi của Trung tâm Thương mại theo biên bản quyết toán thuế 2010	-	-	-	-	3.642.619.624	3.642.619.624
Lợi nhuận/lỗ của công ty con không hợp nhất năm nay chuyển sang từ năm trước	-	-	-	-	1.401.497.740	1.401.497.740
Lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết không hợp nhất năm nay chuyển sang từ năm trước	-	-	-	-	318.952.687	318.952.687
Tăng khác	-	112.877.308	-	-	-	112.877.308
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà 1.3.5 Đĩnh Tiên Hoàng	-	-	-	-	(1.619.477.513)	(1.619.477.513)
Giảm phần chênh lệch cổ tức nhận được với lợi ích được hợp nhất của công ty liên kết năm 2010	-	-	-	-	(18.346.718.333)	(18.346.718.333)
Giảm khác tại công ty con	-	-	-	-	(250.085.351)	(250.085.351)
Giảm khác	-	-	-	-	(784.701.815)	(784.701.815)
Số dư cuối năm	386.386.000.000	112.877.308	3.273.850.198	2.557.017.233	77.131.477.423	469.461.222.162
NĂM 2012						
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	7.766.117.813	7.766.117.813
Trích lập các quỹ	-	-	4.261.394.395	4.234.108.808	(8.495.503.203)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ tương ban điều hành	-	-	-	-	(3.657.947.875)	(3.657.947.875)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(28.978.950.000)	(28.978.950.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà 1.3.5 Đĩnh Tiên Hoàng	-	-	-	-	(2.062.431.497)	(2.062.431.497)
Giảm khác tại công ty con	-	-	-	-	(263.624.856)	(263.624.856)
Số dư cuối năm	386.386.000.000	112.877.308	7.535.244.593	6.791.126.041	41.439.137.805	442.264.385.747

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí - Công ty Cổ phần	40,58%	156.810.530.000	40,58%	156.810.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	59,42%	229.575.470.000	59,42%	229.575.470.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.978.950.000	42.502.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	28.978.950.000	42.502.460.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.535.244.593	3.273.850.198
Quỹ dự phòng tài chính	6.791.126.041	2.557.017.233
	14.326.370.634	5.830.867.431

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	889.943.675.743	1.424.608.320.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.527.307.620	13.160.864.400
Doanh thu hợp đồng xây dựng	79.253.959.355	111.866.533.350
	991.724.942.718	1.549.635.717.777

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	206.478.377	-
Hàng bán bị trả lại	2.120.833.636	831.643.106
	2.327.312.013	831.643.106

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	887.616.363.730	1.423.776.676.921
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.527.307.620	13.160.864.400
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	79.253.959.355	111.866.533.350
	989.397.630.705	1.548.804.074.671

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	855.989.300.981	1.365.744.472.618
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.444.306.146	1.625.033.247
Giá vốn của hoạt động xây dựng	75.602.396.774	110.458.314.640
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.430.448.883)	(433.048.925)
	938.605.555.018	1.477.394.771.580

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.725.762.183	20.045.878.353
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.505.553.515	12.041.419.430
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.953.231.916	130.094.406.033
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.210.404.608	69.083.141.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	214.126.358	842.921.240
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	396.988.200	190.740.742
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.727.751.271	25.640.732
	74.733.818.051	232.324.147.530

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.441.313.666	73.262.230.235
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.345.204.629	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	765.188.309	33.035.170.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	150.949	41.712.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	414.282.765	-
Chi phí tài chính khác	2.136.474.210	4.101.457.508
	48.102.614.528	110.440.569.985

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	526.407.511	-
Chi phí nhân viên	6.942.157.957	3.680.815.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	837.405.744	328.496.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.058.895.177	16.347.599.466
Chi phí khác bằng tiền	6.595.135.111	525.338.849
	24.960.001.500	20.882.250.519

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	860.437.678	1.298.862.953
Chi phí nhân công	15.138.313.791	31.203.099.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.334.966.307	2.304.914.558
Thuế, phí, lệ phí	1.104.927.956	1.013.218.880
Chi phí dự phòng	5.495.245.281	30.482.052.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.381.203.526	8.760.732.380
Chi phí khác bằng tiền	11.397.412.262	15.876.428.459
	42.712.506.801	90.939.309.480

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	672.689.862	4.025.441.140
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	(31.058.706)	1.291.892.974

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.766.117.813	75.090.353.163
Các khoản điều chỉnh	(2.062.431.497)	(1.619.477.513)
- Chi lợi nhuận hợp tác kinh doanh	(2.062.431.497)	(1.619.477.513)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.703.686.316	73.470.875.650
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	148	1.901

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.399.620.650	-
Chi phí nhân công	28.001.753.727	19.147.060.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.137.400.511	1.868.513.803
Chi phí dự phòng	5.495.245.281	24.717.202.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.905.656.398	26.954.054.820
Chi phí khác bằng tiền	21.110.683.316	44.718.612.567
	153.050.359.883	117.405.444.892

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	27.237.612.192	-	107.942.466.043	-
Phải thu khách hàng	563.998.700.414	(47.093.954.130)	628.164.977.731	(41.598.708.849)
Phải thu khác	33.421.504.295	-	24.823.580.088	-
Đầu tư dài hạn	128.439.246.372	(2.873.042.252)	164.930.377.185	(2.458.759.487)
	753.097.063.273	(49.966.996.382)	925.861.401.047	(44.057.468.336)

Các loại công cụ tài chính của Công ty (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	210.240.522.113	417.506.672.509
Phải trả người bán	110.586.678.091	130.560.390.247
Chi phí phải trả	19.758.999.717	9.143.046.112
Phải trả khác	104.319.298.865	90.778.985.716
	444.905.498.786	647.989.094.584

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

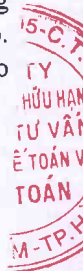
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.237.612.192	-	-	27.237.612.192
Phải thu khách hàng	516.904.746.284	-	-	516.904.746.284
Phải thu khác	32.000.262.671	1.421.241.624	-	33.421.504.295
Đầu tư dài hạn	-	125.566.204.120	-	125.566.204.120
	<u>576.142.621.147</u>	<u>126.987.445.744</u>	<u>-</u>	<u>703.130.066.891</u>
Tại 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.942.466.043	-	-	107.942.466.043
Phải thu khách hàng	586.566.268.882	-	-	586.566.268.882
Phải thu khác	20.869.410.022	3.954.170.066	-	24.823.580.088
Đầu tư dài hạn	-	162.471.617.698	-	162.471.617.698
	<u>715.378.144.947</u>	<u>166.425.787.764</u>	<u>-</u>	<u>881.803.932.711</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012				
Vay và nợ	188.485.044.329	21.755.477.784	-	210.240.522.113
Phải trả người bán	110.586.678.091	-	-	110.586.678.091
Chi phí phải trả	19.758.999.717	-	-	19.758.999.717
Phải trả khác	103.739.398.247	579.900.618	-	104.319.298.865
	422.570.120.384	22.335.378.402	-	444.905.498.786
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	401.426.672.509	16.080.000.000	-	417.506.672.509
Phải trả người bán	130.560.390.247	-	-	130.560.390.247
Chi phí phải trả	9.143.046.112	-	-	9.143.046.112
Phải trả khác	90.778.985.716	-	-	90.778.985.716
	631.909.094.584	16.080.000.000	-	647.989.094.584

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

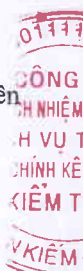
33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động bán hàng, hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp. Tuy nhiên hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng khoảng 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.283.333.272	3.309.842.594

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

